

Bài 22

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động đang được nâng lên.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.
- Hiểu được : vì sao việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ; tầm quan trọng của việc sử dụng lao động trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ; vấn đề và hướng giải quyết việc làm cho người lao động.

2. Về kĩ năng

Đọc và phân tích các bảng số liệu.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

Các bảng số liệu về lao động và nguồn lao động qua các năm.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động đang được nâng cao.
- Vấn đề sử dụng hợp lí nguồn lao động.
- Hướng giải quyết việc làm hiện nay.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Nguồn lao động

– GV cho HS dựa vào SGK để nêu và chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào.

– GV yêu cầu HS phân tích bảng 22.1 và trả lời câu hỏi cuối bảng. HS cần nắm được : Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có thay đổi đáng kể, nhưng so với yêu cầu thì còn quá chậm, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đất nước.

2. Cơ cấu lao động

– GV cho HS nhận xét Bảng 22.2 trong SGK để HS thấy được lao động nước ta vẫn tập trung chủ yếu trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, nhưng tỉ trọng có chiều hướng giảm ; khu vực công nghiệp, dịch vụ : tỉ trọng lao động tăng, nhưng vẫn còn ít.

Như vậy, ở nước ta đang có sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm, ngư nghiệp sang các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ nhưng còn chậm.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS dựa vào các bảng 22.3, 22.4 : Phân tích sự thay đổi cơ cấu lao động, theo thành phần kinh tế, theo khu vực thành thị và nông thôn qua các năm, để rút ra nhận xét :

+ Sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động có chiều hướng tăng nhanh ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Sự chuyển dịch này phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

+ Xu hướng giảm tỉ lệ lao động nông thôn, tăng tỉ lệ lao động thành thị.

– GV cũng cần cho HS biết có sự chênh lệch khá lớn về lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật giữa thành thị và nông thôn là do :

+ Thành thị thường là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học, chính trị, đầu mối giao thông, có nhiều điều kiện để đào tạo và yêu cầu sử dụng lao động chất lượng cao.

+ Nông thôn : kinh tế, văn hoá, cơ sở hạ tầng giáo dục còn chậm phát triển nên chưa thể đào tạo kịp thời.

– GV cũng cần cho HS nhận thấy : Mặc dù có sự chuyển dịch trong cơ cấu sử dụng lao động, nhưng năng suất lao động vẫn còn thấp, phần lớn lao động có thu nhập thấp từ đó làm chậm phân công lao động xã hội, quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng hết.

3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm

– Ở mục này, GV cho HS dựa vào SGK để trả lời một số câu hỏi :

+ Chứng minh việc làm là vấn đề xã hội bức xúc ở nước ta.

+ Tại sao ở thành thị tỉ lệ lao động thất nghiệp lại cao hơn ở nông thôn ?

+ Tại sao ở nông thôn tỉ lệ lao động thiếu việc làm lại cao hơn ở thành thị ?

+ Đề xuất phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

+ Liên hệ với địa phương.

• Người lao động ở địa phương em đã di chuyển đến các vùng nào ?

• Địa phương em đã thực hiện chính sách giải quyết việc làm như thế nào ?

• Ở địa phương em có những cơ sở sản xuất gì, có khoảng bao nhiêu lao động, lao động là người ở địa phương hay nơi khác đến, có nhiều người đi xuất khẩu lao động không ?...

Sau khi HS lần lượt trả lời các câu hỏi. GV chốt lại những kiến thức cơ bản.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 1996 – 2005

(Đơn vị :%)

Năm	Khu vực		
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1996	100	20,10	79,90
2002	100	23,83	76,17
2003	100	24,24	75,76
2005	100	25,00	75,00

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO VÙNG KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 1996 – 2005

(Đơn vị :%)

Vùng lãnh thổ	Năm		
	1996	2002	2005
Cả nước	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	20,70	26,27	26,27
Đông Bắc	14,99	11,91	11,95
Tây Bắc	2,95	2,98	3,15
Bắc Trung Bộ	12,76	12,13	12,12
Duyên hải Nam Trung Bộ	8,75	8,47	8,32
Tây Nguyên	3,31	5,33	5,35
Đông Nam Bộ	15,51	15,24	15,09
Đồng bằng sông Cửu Long	21,04	21,25	21,64

TỈ LỆ LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM SO VỚI CÓ VIỆC LÀM
THEO GIỚI TÍNH, GIAI ĐOẠN 2001 – 2005

(Đơn vị : %)

Giới tính	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2005
Cả nước	14,9	13,7	11,8	8,1
Nam	13,2	12,3	10,6	7,9
Nữ	15,6	15,2	13,1	8,4
Thành thị	8,4	8,6	7,7	4,5
Nam	7,8	7,7	6,9	4,4
Nữ	9,0	9,6	8,7	4,6
Nông thôn	16,2	15,2	13,1	9,3
Nam	14,8	13,7	11,8	9,0
Nữ	17,5	16,8	14,4	9,6

TỈ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2002 – 2005

(Đơn vị : %)

Khu vực	Năm		
	2002	2003	2005
Cả nước	2,19	2,25	2,1
Thành thị	6,01	5,60	5,1
Nông thôn	0,98	1,18	1,4